

Số: /TB-UBND

Xã Quang Trung, ngày tháng năm 2024

## THÔNG BÁO

### Về việc niêm yết công khai 168 mã QRCode phục vụ tra cứu thủ tục hành chính tại Bộ phận Một cửa UBND xã Quang Trung

Căn cứ Nghị định số 61/2018/NĐ-CP ngày 23/4/2018 của Chính phủ, Nghị định 107/2021/NĐ-CP sửa đổi Nghị định 61/2018/NĐ-CP về thực hiện cơ chế một cửa, một cửa liên thông trong giải quyết thủ tục hành chính; Thông tư số 02/2017/TT-VPCP ngày 15/12/2017 của Văn phòng Chính phủ Hướng dẫn về nghiệp vụ kiểm soát thủ tục hành chính; Thông tư số 01/2023/TT-VPCP ngày 05/4/2023 của Văn phòng Chính phủ Quy định một số nội dung và biện pháp thi hành trong số hóa hồ sơ, kết quả giải quyết thủ tục hành chính và thực hiện thủ tục hành chính trên môi trường điện tử; Quyết định số 06/QĐ-TTg ngày 06/01/2022 của Thủ tướng Chính phủ Phê duyệt Đề án phát triển ứng dụng dữ liệu về dân cư, định danh và xác thực điện tử phục vụ chuyển đổi số quốc gia giai đoạn 2022 - 2025, tầm nhìn đến năm 2030 và thực hiện Kế hoạch của UBND xã Quang Trung về Triển khai tạo mã QRCode phục vụ tra cứu thủ tục hành chính;

UBND xã Quang Trung thông báo về việc niêm yết công khai tại Bộ phận Một cửa UBND xã Quang Trung đối với 168 mã QRCode tương ứng với 168 thủ tục hành chính của 32 lĩnh vực thuộc thẩm quyền giải quyết của UBND xã.

1. Kể từ ngày 01/12/2024, người dân, tổ chức khi đến Bộ phận Một cửa UBND xã Quang Trung để thực hiện thủ tục hành chính có thể sử dụng dụng cụ điện thoại thông minh có kết nối Internet quét mã QRCode tra cứu nhanh thông tin về thành phần hồ sơ, trình tự thực hiện, các bước thực hiện, thời gian giải quyết, phí, lệ phí (nếu có) và nhiều thông tin có liên quan.

*(Có danh mục mã QRCode thủ tục hành chính kèm theo)*

#### 2. Chủ tịch UBND xã giao:

2.1. Bộ phận Một cửa UBND xã tăng cường công tác hướng dẫn, hỗ trợ cá nhân, tổ chức cách thức sử dụng phương thức quét mã QRCode để tra cứu thủ tục hành chính theo nhu cầu.

2.2. Trang Thông tin điện tử xã đăng tải nội dung và tăng cường thông tin, tuyên truyền trên hệ thống loa truyền thanh, mạng xã hội để người dân, tổ chức biết, sử dụng mã QRCode để tra cứu thủ tục hành chính nhanh chóng, tiện lợi, chính xác, tiết kiệm thời gian, chi phí trong giải quyết thủ tục hành chính..., góp phần thực hiện mục tiêu cải cách thủ tục hành chính, công tác chuyển đổi số trên địa bàn xã.

Chủ tịch UBND thị xã thông báo để các cơ quan, tổ chức và công dân biết, thực hiện.










***Nơi nhận:***










- TTr Đảng ủy, HĐND xã (b/c);
- Chủ tịch, Các phó chủ tịch UBND xã;
- Đài truyền thanh xã;
- Lưu: VT.










**CHỦ TỊCH**








**Nguyễn Văn Thắng**








**Phụ lục****Mã QRCode thủ tục hành phụ vị tra cứu tại bộ phận một cửa xã Quang Trung**










<b>TT</b>	<b>Tên thủ tục</b>	<b>Mã TTHC</b>	<b>QR</b>	<b>Ghi chú</b>
<b>Lĩnh vực: Gia đình</b>				
1	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với địa phương không tổ chức chính quyền cấp xã) theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	1.012084.H 56		
<b>Lĩnh vực: Hộ tịch</b>				
1	<u>Thủ tục đăng ký lại kết hôn</u>	1.004746.0 00.00.00.H 56		
2	<u>Thủ tục đăng ký khai sinh</u>	1.001193.0 00.00.00.H 56		
3	<u>Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch</u>	2.002516.0 00.00.00.H 56		
4	<u>Thủ tục đăng ký giám hộ</u>	1.004837.0 00.00.00.H 56		
5	<u>Liên thông các thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, cấp Thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi</u>	2.001023.0 00.00.00.H 56		
6	<u>Thủ tục đăng ký khai tử</u>	1.000656.0 00.00.00.H 56		
7	<u>Thủ tục đăng ký kết hôn</u>	1.000894.0 00.00.00.H 56		
8	<u>Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới</u>	1.000080.0 00.00.00.H 56		

9	<u>Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân</u>	1.004772.0 00.00.00.H 56	
10	<u>Cấp bản sao Trích lục hộ tịch</u>	2.000635.0 00.00.00.H 56	
11	<u>Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ</u>	1.004845.0 00.00.00.H 56	
12	<u>Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới</u>	1.000110.0 00.00.00.H 56	
13	<u>Thủ tục đăng ký lại khai sinh</u>	1.004884.0 00.00.00.H 56	
14	<u>Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con</u>	1.001022.0 00.00.00.H 56	
15	<u>Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi</u>	2.000986.0 00.00.00.H 56	
16	<u>Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch</u>	1.004859.0 00.00.00.H 56	
17	<u>Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới</u>	1.004827.0 00.00.00.H 56	









18	<u>Đăng ký lại khai tử</u>	1.005461.0 00.00.00.H 56	
19	<u>Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài tại khu vực biên giới</u>	1.000094.0 00.00.00.H 56	
20	<u>Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp nhận cha, mẹ, con</u>	1.000689.0 00.00.00.H 56	
21	<u>Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân</u>	1.004873.0 00.00.00.H 56	
<b>Lĩnh vực: Chứng thực</b>			
1	<u>Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực</u>	2.000942.0 00.00.00.H 56	
2	<u>Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản</u>	2.001016.0 00.00.00.H 56	
3	<u>Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc</u>	2.000908.0 00.00.00.H 56	
4	<u>Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch</u>	2.000927.0 00.00.00.H 56	
5	<u>Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở</u>	2.001009.0 00.00.00.H 56	








6	<u>Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)</u>	2.000884.0 00.00.00.H 56	
7	<u>Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở</u>	2.001035.0 00.00.00.H 56	
8	<u>Thủ tục chứng thực văn bản thỏa thuận phân chia di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở</u>	2.001406.0 00.00.00.H 56	
9	<u>Thủ tục chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do cơ quan tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam cấp hoặc chứng nhận</u>	2.000815.0 00.00.00.H 56	
10	<u>Thủ tục chứng thực di chúc</u>	2.001019.0 00.00.00.H 56	
11	<u>Thủ tục chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch</u>	2.000913.0 00.00.00.H 56	
<b>Lĩnh vực: Thành lập và Hoạt động của tổ hợp tác</b>			
1	<u>Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác</u>	2.002228.0 00.00.00.H 56	
2	<u>Thông báo thay đổi tổ hợp tác</u>	2.002227.0 00.00.00.H 56	









			
3	<u>Thông báo thành lập tổ hợp tác</u>	2.002226.0 00.00.00.H 56	
<b>Lĩnh vực: Chính quyền địa phương</b>			
1	<u>Thực hiện chính sách hỗ trợ đối với những người hoạt động không chuyên trách thôi đảm nhiệm chức danh sau khi sáp nhập để thành lập thôn, tổ dân phố mới</u>	1.006545	
<b>Lĩnh vực: Thi đua - Khen thưởng</b>			
1	<u>Thủ tục công nhận Danh hiệu Gia đình kiểu mẫu.</u>	1.007067	
2	<u>Thủ tục tặng Giấy khen của Chủ tịch UBND cấp xã theo công trạng (Cấp xã)</u>	1.012373.H 56	
3	<u>Thủ tục công nhận Danh hiệu Công dân kiểu mẫu thuộc phạm vi quản lý của UBND cấp xã, tỉnh Thanh Hóa</u>	1.007069	
4	<u>Thủ tục công nhận Danh hiệu Tổ dân phố kiểu mẫu.</u>	1.007066	
<b>Lĩnh vực: Nuôi con nuôi</b>			
1	<u>Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước</u>	2.001255.0 00.00.00.H 56	







			
2	<u>Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước</u>	2.001263.0 00.00.00.H 56	
3	<u>Giải quyết việc người nước ngoài cư trú ở khu vực biên giới nước láng giềng nhận trẻ em Việt Nam làm con nuôi</u>	1.003005.0 00.00.00.H 56	
<b>Lĩnh vực: Phổ biến giáo dục pháp luật</b>			
1	<u>Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên</u>	2.002080.0 00.00.00.H 56	
2	<u>Thủ tục công nhận tuyên truyền viên pháp luật</u>	2.001457.0 00.00.00.H 56	
3	<u>Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải</u>	2.000424.0 00.00.00.H 56	
4	<u>Thủ tục cho thôi làm tuyên truyền viên pháp luật</u>	2.001449.0 00.00.00.H 56	
5	<u>Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)</u>	2.000930.0 00.00.00.H 56	
<b>Lĩnh vực: Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Quản lý thu, Sổ - thẻ</b>			
1	<u>Đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi</u>	2.002621.H 56	















<b>Lĩnh vực: Hộ tịch - Đăng ký thường trú - Bảo trợ xã hội - Người có công</b>			
1	<u>Đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải quyết mai táng phí, tử tuất</u>	2.002622.H 56	
<b>Lĩnh vực: bảo vệ quyền lợi người tiêu dùng</b>			
1	<u>Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên</u>	2.002620.H 56	
<b>Lĩnh vực: Khoa học, Công nghệ và Môi trường</b>			
1	<u>Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích</u>	1.008838.0 00.00.00.H 56	
<b>Lĩnh vực: Kinh tế hợp tác và Phát triển nông thôn</b>			
1	<u>Hỗ trợ phát triển sản xuất công đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững giai đoạn 2021 - 2025 trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa.</u>	1.011467	
2	<u>Đăng ký thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới</u>	1.007194	
3	<u>Hỗ trợ phát triển sản xuất công đồng thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025.</u>	1.011468	
4	<u>Xét, công nhận thôn, bản đạt chuẩn nông thôn mới</u>	1.007200	
5	<u>Hỗ trợ quảng bá, tuyên truyền, xây dựng thương hiệu; chi phí thiết kế, mua bao bì, nhãn mác hàng hóa cho các sản phẩm OCOP.</u>	3.000232	
<b>Lĩnh vực: Quản lý Đô điều và Phòng, chống thiên tai</b>			








1	<u>Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội</u>	1.010092.0 00.00.00.H 56		
2	<u>Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do dịch bệnh</u>	2.002162.0 00.00.00.H 56		
3	<u>Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội</u>	1.010091.0 00.00.00.H 56		
4	<u>Hỗ trợ khôi phục sản xuất vùng bị thiệt hại do thiên tai</u>	2.002161.0 00.00.00.H 56		
5	<u>Đăng ký kê khai số lượng chăn nuôi tập trung và nuôi trồng thủy sản ban đầu</u>	2.002163.0 00.00.00.H 56		
<b>Lĩnh vực: thủy lợi</b>				
1	<u>Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)</u>	2.001621.0 00.00.00.H 56		
2	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	1.003440.0 00.00.00.H 56		
3	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc	1.003446.0 00.00.00.H 56		




	thâm quyền của UBND cấp xã		
<b>Lĩnh vực: Trồng trọt</b>			
1	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	1.008004.0 00.00.00.H 56	
<b>Lĩnh vực: Nông nghiệp</b>			
1	Hỗ trợ chi phí mua cây giống cây ăn quả	1.010855	
2	Hỗ trợ sản xuất rau an toàn tập trung chuyên canh	1.010848	
3	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	1.003596.0 00.00.00.H 56	
<b>Lĩnh vực: Chính sách</b>			
1	Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng du kích thôn, ấp ở miền Nam trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước theo Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg	3.000011.0 00.00.00.H 56	
2	Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với dân quân tập trung ở miền Bắc, du kích tập trung ở miền Nam (bao gồm cả lực lượng mật quốc phòng)	1.001744.0 00.00.00.H 56	
3	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp hàng tháng đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu, nhập ngũ, tuyển dụng sau ngày 30/4/1975, tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác thực tế trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc	1.000714.0 00.00.00.H 56	

4	<u>Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp hàng tháng đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có từ đủ 15 năm đến dưới 20 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương</u>	2.000503.0 00.00.00.H 56	
5	<u>Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân; công nhân viên chức quốc phòng; dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối với đối tượng đã từ trần) do Bộ Quốc phòng giải quyết</u>	1.000682.0 00.00.00.H 56	
6	<u>Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước (đối tượng cư trú ở địa phương khác không còn lưu giữ giấy tờ)</u>	1.001995.0 00.00.00.H 56	
7	<u>Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân; công nhân viên chức quốc phòng; dân quân tự vệ trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, có dưới 15 năm công tác đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối tượng còn sống) thuộc thẩm quyền giải quyết của Bộ Quốc phòng</u>	1.000693.0 00.00.00.H 56	
8	<u>Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội theo Quyết định 188/2007/QĐ-TTg (đối tượng lập hồ sơ lần đầu)</u>	1.001892.0 00.00.00.H 56	
9	<u>Thủ tục cấp giấy chứng nhận hy sinh đề nghị công nhận liệt sĩ đối với quân nhân, công nhân và viên chức quốc phòng, người làm việc trong tổ chức cơ</u>	1.011401.0 00.00.00.H 56	








	yếu thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh			
10	Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội theo Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg (đối tượng cư trú ở địa phương khác không còn lưu giữ được giấy tờ)	1.001790.0 00.00.00.H 56		
11	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ, thẩm quyền cấp giấy chứng nhận bị thương đề nghị công nhận thương binh, người hưởng chính sách như thương binh đối với quân nhân, công nhân và viên chức quốc phòng, người làm việc trong tổ chức cơ yếu thuộc Ban Cơ yếu Chính phủ bị thương trong chiến tranh đã chuyển ra	1.011402.0 00.00.00.H 56		
12	Thủ tục xác nhận đối với quân nhân đã xuất ngũ bị bệnh cũ tái phát dẫn đến tâm thần quy định tại Điểm h Khoản 1 Điều 33 Nghị định số 31/2013/NĐ-CP	1.004937.0 00.00.00.H 56		
13	Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 15 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương (bao gồm cả đối tượng đã từ trần)	1.001715.0 00.00.00.H 56		
14	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975 đã thôi việc, đã về gia đình (đối với đối tượng đã từ trần) thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh	2.000310.0 00.00.00.H 56		
15	Thủ tục giải quyết chế độ hưu trí đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu, nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế, có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc	2.000034.0 00.00.00.H 56		








16	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, người làm công tác cơ yếu hưởng lương như đối với quân nhân, công an nhân dân nhập ngũ sau ngày 30/4/1975, trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế có từ đủ 20 năm trở lên phục vụ trong quân đội, cơ yếu đã phục viên, xuất ngũ, thôi việc (đối tượng từ trần)	2.000029.0 00.00.00.H 56		
17	Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước có dưới 15 năm công tác trong quân đội đã phục viên, xuất ngũ về địa phương (đối tượng cư trú ở địa phương khác không còn lưu giữ được giấy tờ)	1.001295.0 00.00.00.H 56		
18	Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với dân quân tập trung ở miền Bắc, du kích tập trung ở miền Nam (bao gồm cả lực lượng mật quốc phòng), đối tượng cư trú ở địa phương khác không còn lưu giữ giấy tờ	1.001681.0 00.00.00.H 56		
19	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần, cấp “Giấy chứng nhận” đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế	2.001084.0 00.00.00.H 56		
20	Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội tham gia chiến đấu, hoạt động ở chiến trường B, C, K, sau đó trở thành người hưởng lương	1.001971.0 00.00.00.H 56		
21	Thủ tục giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với công nhân viên chức nhà nước, chuyên gia các ngành; cán bộ xã, phường, thị trấn; công an xã; thanh niên xung phong trực tiếp tham gia chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế sau ngày 30/4/1975, đã thôi việc, đã về gia đình (đối tượng còn sống) thuộc thẩm quyền giải quyết của Chủ tịch UBND tỉnh	2.000278.0 00.00.00.H 56		









22	Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với đối tượng du kích thôn, ấp ở miền Nam trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước theo Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg (đối tượng cư trú ở địa phương khác)	2.000537.0 00.00.00.H 56		
23	Thủ tục thực hiện chế độ trợ cấp một lần đối với quân nhân, công nhân viên chức quốc phòng trực tiếp tham gia kháng chiến chống Mỹ cứu nước nhưng chưa được hưởng chế độ, chính sách của Đảng và Nhà nước	1.008235.0 00.00.00.H 56		
24	Thủ tục giải quyết chế độ hỗ trợ và cấp “Giấy chứng nhận” đối với người tham gia kháng chiến, chiến tranh bảo vệ Tổ quốc và làm nhiệm vụ quốc tế đang định cư ở nước ngoài ủy quyền cho thân nhân ở trong nước kê khai, nhận chế độ	1.008243.0 00.00.00.H 56		
25	Thủ tục thực hiện chế độ một lần đối với hạ sĩ quan, chiến sĩ quân đội đã được hưởng chế độ trợ cấp một lần theo Quyết định 290/2005/QĐ- TTg (nay bổ sung đối tượng theo Quyết định số 188/2007/QĐ-TTg)	1.001852.0 00.00.00.H 56		
<b>Lĩnh vực: Khen thưởng</b>				
1	Thủ tục xét tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	1.002862.0 00.00.00.H 56		
2	Thủ tục xét truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước "Bà mẹ Việt Nam anh hùng"	2.001190.0 00.00.00.H 56		
<b>Lĩnh vực: Đất Đai</b>				
1	<u>Đăng ký đất đai lần đầu đối với trường hợp được Nhà nước giao đất để quản lý.</u>	1.012756.H 56		








2	<u>Đăng ký, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất đối với trường hợp tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc công đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông</u>	1.012816.H 56		
3	<u>Cung cấp thông tin, dữ liệu đất đai.</u>	1.012789.H 56		
4	<u>Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất đối với cá nhân là cán bộ, công chức, viên chức, sĩ quan tại ngũ, quân nhân chuyên nghiệp, công chức quốc phòng, công nhân và viên chức quốc phòng, sĩ quan, hạ sĩ quan, công nhân công an, người làm công tác cơ yếu và người làm công tác khác trong tổ chức cơ yếu hưởng lương từ ngân sách nhà nước mà chưa được giao đất ở, nhà ở; giáo viên, nhân viên y tế đang công tác tại các xã biên giới, hải đảo thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn nhưng chưa có đất ở, nhà ở tại nơi công tác hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại xã mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở hoặc chưa được hưởng chính sách hỗ trợ về nhà ở theo quy định của pháp luật về nhà ở; cá nhân thường trú tại thị trấn thuộc vùng có điều kiện kinh tế - xã hội khó khăn, vùng có điều kiện kinh tế - xã hội đặc biệt khó khăn mà không có đất ở và chưa được Nhà nước giao đất ở</u>	1.012780.H 56		
<b>Lĩnh vực: Môi Trường</b>				
1	Tham vấn trong đánh giá tác động môi	1.010736.0		


















	trường	00.00.00.H 56		
2	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích (Cấp Xã)	1.004082.0 00.00.00.H 56		
<b>Lĩnh vực: Gia đình</b>				
1	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với địa phương không tổ chức chính quyền cấp xã) theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	1.012084.H 56		
2	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	1.012085.H 56		
<b>Lĩnh vực: Thư viện</b>				
1	Thủ tục thông báo thành lập thư viện đối với thư viện cộng đồng	1.008901.0 00.00.00.H 56		
2	Thủ tục thông báo sáp nhập, hợp nhất, chia, tách thư viện đối với thư viện cộng đồng	1.008902.0 00.00.00.H 56		
3	<u>Thủ tục thông báo chấm dứt hoạt động thư viện cộng đồng</u>	1.008903.0 00.00.00.H 56		
<b>Lĩnh vực: Văn hóa</b>				







1	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	1.003622.0 00.00.00.H 56	
<b>Lĩnh vực: Thể dục -TT</b>			
1	<u>Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở</u>	2.000794.000	
<b>Lĩnh vực: Bảo trợ xã hội</b>			
1	<u>Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội cấp tỉnh, cấp huyện</u>	2.000286.000	
2	<u>Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng</u>	Lĩnh vực: Bảo	
3	<u>Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật</u>	1.001653.0 00.00.00.H 56	
4	<u>Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ làm nhà ở, sửa chữa nhà ở</u>	2.000751.0 00.00.00.H 56	
5	<u>Trợ giúp xã hội khẩn cấp về hỗ trợ chi phí mai táng</u>	2.000744.000	










6	<u>Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp Giấy xác nhận khuyết tật</u>	1.001699.0 00.00.00.H 56	
7	<u>Quyết định trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng khi đối tượng thay đổi nơi cư trú giữa các quận, huyện, thị xã, thành phố thuộc tỉnh, trong và ngoài tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương</u>	1.001753.0 00.00.00.H 56	
8	<u>Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm</u>	1.011607.0 00.00.00.H 56	
9	<u>Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình</u>	1.011609.0 00.00.00.H 56	
10	<u>Thủ tục thực hiện chính sách khuyến khích sử dụng hình thức hỏa táng trên địa bàn tỉnh Thanh Hóa, giai đoạn 2022-2025 (đối với các đối tượng mà thân nhân hoặc cá nhân được hưởng chính sách hỗ trợ từ nguồn kinh phí giao cho địa phương quản lý).</u>	2.002506	
11	<u>Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội</u>	1.001731.0 00.00.00.H 56	
12	<u>Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm</u>	1.011608.0 00.00.00.H 56	
13	<u>Đăng ký hoạt động đối với cơ sở trợ giúp xã hội dưới 10 đối tượng có hoàn cảnh khó khăn</u>	2.000355.0 00.00.00.H 56	

14	<u>Nhân chăm sóc, nuôi dưỡng đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp</u>	1.001739.0 00.00.00.H 56	
15	Chi trả trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ thuộc tỉnh	1.001758.0 00.00.00.H 56	
<b>Lĩnh vực: Trẻ em</b>			
1	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	2.001947.0 00.00.00.H 56	
2	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế không phải là người thân thích của trẻ em	1.004941.0 00.00.00.H 56	
3	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	2.001944.0 00.00.00.H 56	
4	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	1.004946.0 00.00.00.H 56	
5	<u>Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em</u>	1.004944.0 00.00.00.H 56	
<b>Lĩnh vực: Phòng chống tệ nạn xã hội</b>			





1	Quyết định quản lý cai nghiện ma túy tự nguyện tại gia đình	1.000132.0 00.00.00.H 56	
2	Đăng ký cai nghiện ma túy tự nguyện	1.010941.0 00.00.00.H 56	
3	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	2.001661.0 00.00.00.H 56	
<b>Lĩnh vực: Dân số - sức khỏe sinh sản</b>			
1	Xét hưởng chính sách hỗ trợ cho đối tượng sinh con đúng chính sách dân số.	2.001088.00	
<b>Lĩnh vực: Dân tộc</b>			
1	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	1.012223.H 56	
2	Công nhận người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	1.012222.H5	
<b>Lĩnh vực: Người có công</b>			
1	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	1.010820.000	

2	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh nhưng chưa được cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” mà thân nhân đã được giải quyết chế độ ưu đãi từ ngày 31 tháng 12 năm 1994 trở về trước	1.010774.00	
3	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	2.002308.0 00.00.00.H 56	
4	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2.001396.0 00.00.00.H 56	
5	Cấp trích lục hoặc sao hồ sơ người có công với cách mạng	1.010828.0 00.00.00.H 56	
6	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	1.010803.0 00.00.00.H 56	
7	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1.010817.00	
8	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	1.001257.0 00.00.00.H 56	
9	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	1.010812.0 00.00.00.H 56	

10	Cấp lại Bằng “Tổ quốc ghi công”	1.010778.0 00.00.00.H 56	
11	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng.	1.010815.0 00.00.00.H 56	
12	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	1.010805.0 00.00.00.H 56	
13	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	2.002307.0 00.00.00.H 56	
14	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	1.010824.0 00.00.00.H 56	
15	Cấp đổi Bằng “Tổ quốc ghi công”	1.010777.0 00.00.00.H 56	
16	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	1.010821.00	
17	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công” đối với người hy sinh hoặc mất tích trong chiến tranh	1.010781.00	
18	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	1.010833.0 00.00.00.H 56	

19	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm – pu – chia	1.004964.0 00.00.00.H 56	
20	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	1.010810.0 00.00.00.H 56	
21	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	1.010804.0 00.00.00.H 56	
22	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	1.010814.0 00.00.00.H 56	
23	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	1.010816.0 00.00.00.H 56	
24	Cấp Bằng “Tổ quốc ghi công”	1.010772.0 00.00.00.H 56	
25	Di chuyển hồ sơ khi người hưởng trợ cấp ưu đãi thay đổi nơi thường trú	1.010827.0 00.00.00.H 56	
26	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	1.010825.0 00.00.00.H 56	
27	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý	1.010783.0 00.00.00.H 56	



28	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	2.001157.0 00.00.00.H 56	
29	Thăm viếng mộ liệt sĩ	1.010832.0 00.00.00.H 56	
30	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	1.010818.0 00.00.00.H 56	
31	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	1.010819.00	
<b>Lĩnh vực: Bảo hiểm</b>			
1	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	1.005412.0 00.00.00.H 56	